

Bản án số: 2137/2020/HNGĐ-ST

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiện Liên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Cẩm Vân

2. Ông Trần Văn Phú

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Trường, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Diễm - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1679/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 521/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 299/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lương Quân A**

Sinh năm: 1980

Địa chỉ thường trú: 311/58 N, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ tạm trú: Khu phố B, phường B, Thành phố T, tỉnh Bình Dương (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thùy B**

Sinh năm: 1989

Địa chỉ thường trú: 311/58 N, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, nguyên đơn là ông Lương Quân A trình bày:

Ông Lương Quân A và bà Nguyễn Thị Thùy B đăng ký kết hôn năm 2008 tại Ủy ban nhân dân phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận kết hôn số 168, ngày 08/11/2008). Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện. Bản chính giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc.

Trong thời gian chung sống, đôi bên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do sự không hợp về mặt tính cách, quan điểm sống. Ông và bà B đã nhiều lần tự A giải hàn gắn với nhau nhưng vẫn không có kết quả. Đến nay thì mâu thuẫn giữa đôi bên đã đến mức trầm trọng, không thể nào giải quyết được, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể nào tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên ông A yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thùy B. Ông A và bà B đã ly thân từ cuối năm 2018 cho đến nay.

Về con chung: Có 01 con chung là Lương Vĩnh C - sinh ngày 13/6/2008. Ông A yêu cầu giao trẻ C cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ C từ khi trẻ Khang được sinh ra cho tới nay. Ông A có đủ khả năng nuôi con nên không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay ông A đang là đối tác tài xế GrabBike của Công ty TNHH Grab, mức thu nhập trung bình của ông A khoảng 8.000.000 (tám triệu) đồng/tháng. Đồng thời, ông A sống chung với cha mẹ và anh trai nên sẽ được sự hỗ trợ của cha mẹ và anh trai trong việc chăm sóc trẻ C. Ông A, trẻ C cùng gia đình ông A đã chuyển về sinh sống tại Khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương từ ngày 20/01/2020 cho tới nay.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Ông A tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị Thùy B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục triệu tập hợp lệ. Bà B cũng không gửi văn bản phản hồi đến Tòa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lương Quân A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thùy B vắng mặt không có lý do. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông A vẫn giữ các nguyên ý kiến và yêu cầu như trên.

Tại phần tranh luận, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến tranh luận.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Thẩm phán đã xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21; khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về án phí: Nguyên đơn nộp tiền tạm ứng án phí theo đúng quy định.

Ngày 17/11/2020, Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử số 521/2020/QĐXXST-HNGĐ. Theo đó, vụ án được xét xử công khai vào lúc 08 giờ ngày 10/12/2020.

Ngày 19/11/2020 Tòa án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử kèm hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Ngày 14/12/2020 Tòa án gửi Quyết định hoãn số 299/2020/QĐST-DS ngày 10/12/2020 theo đó ngày xét xử lại được ấn định vào lúc 08 giờ ngày 31/12/2020.

Tuy nhiên, Thẩm phán còn một số vi phạm:

Vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 09/9/2019, Tòa án ban hành thông báo thụ lý vụ án số 1679/2019/TLST-HNGĐ nhưng đến ngày 17/11/2020, Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử số 521/2020/QĐXXST-HNGĐ là vi phạm quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (trễ 10 tháng 08 ngày).

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh ly hôn. Bị đơn có địa chỉ tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là ông Lương Quân A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Tòa đã tổng đạt xét xử hợp lệ triệu tập bị đơn là bà Nguyễn Thị Thùy B tham gia phiên tòa sơ thẩm lần 1 mở ngày 10 tháng 12 năm 2020 và lần 2 mở ngày 31 tháng 12 năm 2020 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng vụ án mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 168 do Ủy ban nhân dân phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Lương Quân A và bà Nguyễn Thị Thùy B ngày 08 tháng 11 năm 2008 cùng lời trình bày của đương sự có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Lương Quân A và bà Nguyễn Thị Thùy B là hôn nhân hợp pháp.

Về phía ông A khai, trong thời gian chung sống, đôi bên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do sự không A hợp về mặt tính cách, quan điểm sống. Ông A và bà B đã nhiều lần tự A giải hàn gắn với nhau nhưng vẫn không có kết quả. Đến nay thì mâu thuẫn giữa ông A và bà B đã đến mức trầm trọng, không thể nào giải quyết được, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, đôi bên không thể nào tiếp tục chung sống với nhau được nữa vì vậy ông A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Nguyễn Thị Thùy B để các bên có thể sớm ổn định cuộc sống của mình. Ông A và bà B đã ly thân từ cuối năm 2018 cho đến nay.

Về phía bà B, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục triệu tập bà B đến Tòa để giải quyết vụ việc cũng nhằm để bà B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng bà B vẫn không có mặt, cũng như không có bất kỳ sự phản hồi nào cùng các chứng cứ, tài liệu kèm theo chứng tỏ bà B cũng không có mong muốn duy trì cuộc hôn nhân này.

Xét thấy, một gia đình hạnh phúc, bền vững phải được xây dựng từ thiện chí và tình cảm tự nguyện của vợ và chồng, nhưng đối với hôn nhân của ông A và bà B, cả hai thể hiện sự không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân, hôn nhân này không đạt được mục đích nên yêu cầu ly hôn của ông A đối với bà B là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Ông A xác nhận có 01 con chung là Lương Vĩnh C - sinh ngày 13/6/2008. Ông A yêu cầu giao trẻ C cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông A có đủ khả năng nuôi con nên không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy, ông A hiện có nơi cư trú, có việc làm và thu nhập ổn định đảm bảo cho việc nuôi dưỡng và chăm lo cho việc học tập của con. Trẻ C cũng có nguyện vọng được sống chung với ông A. Bên cạnh đó, ông A đang chung sống cùng cha mẹ và anh trai nên sẽ được sự hỗ trợ của gia đình trong việc chăm sóc trẻ C. Vì vậy, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của ông A có cơ sở chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông A trình bày do ông A có đủ khả năng nuôi con và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi trẻ C nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc

ông A không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi trẻ Khang, vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên được quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông A không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về vấn đề tài sản chung.

- Về nợ chung: ông A xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nguyên đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lương Quân A - sinh năm 1980 được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thùy B - sinh năm 1989.

2. Về con chung: Có 01 con chung là Lương Vĩnh C - sinh ngày 13/6/2008. Giao trẻ C cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận việc ông A không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi trẻ C.

Bà B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên được quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Ông Lương Quân A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0021681 ngày 06/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; ông A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Án xử công khai. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Y;
- Chi Cục THADS quận Y;
- UBND Phường X, quận Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thiện Liên Hương

